TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/DS-PT
Ngày: 23-4-2019
V/v "Tranh chấp chia thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành
Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ
2. Ông Nguyễn Văn Toàn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 08-01-2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NĐ, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp a, xã b, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ thường trú: Số x, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông UQNĐ, sinh năm 1983, theo văn bản ủy quyền ngày 01/6/2015

Địa chỉ: Ấp T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng(Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà BĐ (tên gọi khác BĐ), sinh năm 1965 (Có mặt).

2.2. Anh NLQ1, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 23, Ấp a, xã b, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

* Anh NLQ1, ủy quyền cho bà BĐ tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền lập ngày 25/8/2015 (BĐ có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh NLQ2, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

Địa chỉ: nhà số 23, Ấp a, xã b, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Anh NLQ2 ủy quyền cho bà BĐ tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền lập ngày 25/8/2015 (BĐ có mặt);

3.2. Bà NLQ3 (Vắng mặt);

3.3. Ông NLQ4 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp a, xã b, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Bà NLQ5, sinh năm 1944 (Vắng mặt);

3.5. Ông NLQ6, sinh năm 1972 (có mặt);

3.6. Bà NLQ7, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 36, Ấp a, xã b, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Ông NLQ8, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

3.8. Bà NLQ9, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Lơ: Bà **NLQ9,** sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 29ấp a, xã b, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng *(theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018).*

Người kháng cáo: Bị đơn BĐ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông UQNĐ trình bày:

Bà NĐ và ông CC sống chung như vợ chồng từ năm 2005, sau đó mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 11/4/2009. Trong thời gian chung sống thì NĐ và CC không có con với nhau, trước khi kết hôn với NĐ thì CC có sống chung với bà BĐ, không có đăng ký kết hôn và có với nhau 02 người con chung là NLQ2 và NLQ1. Vào ngày 12/12/2014 âm lịch, CC bị tai nạn giao thông qua đời. Trong thời gian chung sống, NĐ và CC có tạo lập được phần đất có diện tích 1.875m^2 (loại đất ODT: 260 m^2, đất LNK: 1.615 m^2) thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 541764 do UBND huyện C cấp ngày 29/10/2009 cho ông CC và bà NĐ, trên đất có một căn nhà tạm, kết cấu cột cây, vách lá, mái tôn, chưa đăng ký quyền sở hữu nhà. Ngoài ra, CC còn có một phần đất diện tích 11.290m^2 thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791409 do UBND huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/5/2008 cho ông CC. Từ khi ông CC qua đời thì bà BĐ cùng con là NLQ1, đến chiếm dụng tất cả căn nhà và hai phần đất nêu trên, không cho NĐ canh tác đất cũng như sinh sống trong căn nhà. Do vậy, NĐ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu chia tài sản chung của bà NĐ và ông CC phần đất có diện tích 1.875 m^2 thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 541764 do Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thị xã C) cấp ngày 29/10/2009 cho ông CC và bà NĐ, bà NĐ yêu cầu được hưởng một nữa và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phân nữa phần đất còn lại của CC, bà nhận giá trị.

- Bà NĐ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật với các con của ông CC phần đất có diện tích 11.290m^2 thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 791409 do Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thị xã C) cấp ngày 13/5/2008 cho ông CC.

Ngày 24/3/2016, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung:

Tại thửa đất số 50 nêu trên, khi ông CC còn sống đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông NLQ6, bà NLQ7 một phần diện tích theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án là 4.778,6m^2 và chuyển nhượng cho vợ chồng ông NLQ8, bà NLQ9 một phần diện tích theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án là 1.332,3m^2, nhưng đến nay chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà NĐ đồng ý công nhận phần đất này cho vợ chồng NLQ6 và vợ chồng NLQ8 được quyền sử dụng phần đất đã nhận chuyển nhượng của CC nêu trên, không yêu cầu phân chia thừa kế. Đối với diện tích còn lại của thửa 50 là 6.714,5m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế) thì yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật giữa bà NĐ và các con của ông CC là NLQ1, NLQ2, bà xin được nhận giá trị. Đối với căn nhà và cây trồng trên các phần đất phân chia thì NĐ đồng gì giao lại cho các con CC để thờ cúng, NĐ không yêu cầu chia.

Theo đơn yêu cầu phản tố lập ngày 23/9/2016 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà BĐ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh NLQ1, anh NLQ2 trình bày:

Vào năm 1985, bà có chồng là ông CC và về sống chung với nhau tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, bà và CC có với nhau 02 đứa con chung là NLQ2 và NLQ1. Ông, bà không có đăng ký kết hôn với nhau nhưng có tổ chức đám cưới, có sự chứng kiến của hai họ, khi bà về sống chung với CC thì cha mẹ mất có để lại 13 công tầm cấy đất nông nghiệp và khoảng 05 công đất vườn kể cả nền nhà, số đất trên bà và CC cùng canh tác để sinh sống. Đến năm 2000 thì cuộc sống của vợ chồng bà không hợp nhau nên chia tay và không có sự giải quyết của địa phương hay cơ quan nhà nước nào. Khi ra đi thì bà không có lấy bất cứ tài sản nào hết, để lại cho CC nuôi các con, nhưng lâu lâu bà cũng về thăm nhà. Đến năm 2001, CC có bán cho bà NLQ3, ngụ ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng 03 công 10 tầm đất ruộng với giá 09 chỉ vàng 24K, không có làm giấy tờ. Đến năm 2005 NLQ3 bán lại cho bà NLQ5 (mẹ của ông NLQ5) cùng địa phương với giá là 02 cây 04 chỉ 06 phân vàng 24K, NLQ3 bán cho NLQ4 chỉ làm giấy tay chứ không có công chứng chứng thực của địa phương. Đến năm 2008, CC có làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.290m^2 thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 791409 do UBND huyện C cấp ngày 13/5/2008 mang tên CC. Đến năm 2009, CC sống chung với bà NĐ, sau đó làm giấy chứng nhận kết hôn, vào khoảng tháng 10/2009 thì CC có làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 541764 có diện tích 1.875 m^2 thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, do Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thị xã C) cấp ngày 29/10/2009 cho ông CC và bà NĐ. Cũng trong năm 2009 CC bán cho ông NLQ8, ngụ ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng 01 công tầm cấy đất ruộng với giá là 01 cây 03 chỉ 05 phân vàng 24K, NLQ8 đưa cho CC trước 01 cây 02 chỉ còn lại 01 chỉ 05 phân khi nào CC tách quyền sử dụng NLQ8 đưa đủ, CC sang cho NLQ8 chỉ có làm giấy tay chứ không có công chứng chứng thực ở địa phương. Vào ngày 12/12/2014 âm lịch ông CC bị tai nạn giao thông qua đời để lại toàn bộ số tài sản trên. Nay bà NĐ khởi kiện chia toàn bộ số đất trên là không hợp lý, bởi vì thửa đất số 50 có diện tích 11.290m^2 là của bà và CC, khi CC làm giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 50 là trước khi NĐ về sống với CC. Còn thửa đất số 39, diện tích 1.875m^2 cũng là phần đất của bà và CC, bà không biết tại sao CC lại cho NĐ đứng tên trong phần đất này, vì bà và CC vẫn còn là vợ chồng hợp pháp.

Hiện nay 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên bà NĐ đang giữ, bà yêu cầu NĐ trả lại nhưng NĐ không trả. Do vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NĐ, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và các con là NLQ1, NLQ2 được hưởng toàn bộ phần đất của ông CC để lại.

- Bà yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã C giải quyết buộc bà NĐ trả lại số tiền 25.000.000 đồng (bao gồm tiền bán chiếc xe Honda hiệu SX110 là 10.000.000 đồng, một máy phun thuốc hiệu Honda là 3.000.000 đồng và tiền bán lúa của 06 công ruộng là 12.000.000 đồng) vì đây là tài sản của CC. Đồng thời, yêu cầu NĐ trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông CC đứng tên cho mẹ con bà.

- Bà yêu cầu tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông CC với bà NLQ3 (sau đó chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông NLQ5) đối với diện tích đất 4.778,6m^2 thuộc thửa số 50. Hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông CC với vợ chồng ông NLQ8 đối với diện tích đất 1.332,3m^2 thuộc thửa số 50. Bà sẽ hoàn trả lại cho những người nhận chuyển nhượng đất toàn bộ số vàng theo giá mà CC đã bán trước đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà BĐ xin rút lại một phần nội dung yêu cầu phản tố, bà đồng ý công nhận phần đất mà trước đây CC chuyển nhượng cho bà Ly, sau đó NLQ3 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông NLQ6 và vợ chồng ông NLQ8 tại thửa đất số 50, phần diện tích đất còn lại của thửa 50 theo kết quả đo đạc thực tế là 6.714,5m^2 bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà và 02 người con là Trường và An, còn thửa đất số 39 đã cấp cho NĐ và CC thì bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đồng thời bà xin rút lại phần yêu cầu buộc bà NĐ trả lại số tiền 25.000.000 đồng và trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do CC đứng tên.

Theo đơn yêu cầu độc lập của ông NLQ5 lập ngày 18/7/2018 và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của NLQ6 là bà DDNLQ (đồng thời là người đại diện của bà NLQ5 và bà NLQ7) trình bày:

Ngày 17/3/2005, vợ chồng ông NLQ6, bà NLQ7 có sang nhượng phần đất ruộng có diện tích là 4.778,6 m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế) tại thửa đất 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng của vợ chồng bà NLQ3, ông NLQ4 với giá 24,6 chỉ vàng 24K. Phần đất này do ông CC đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vì trước đây CC chuyển nhượng cho vợ chồng NLQ3 nhưng chưa làm thủ tục sang tên). Việc NLQ6 nhận chuyển nhượng đất có lập "Tờ sang đất" ngày 17/3/2005 do bà NLQ5 (mẹ NLQ6) thay mặt NLQ6 , NLQ7 ký tên vào bên người mua đất, nhưng thực tế NLQ6 , NLQ7 là người bỏ tiền ra mua đất, thời điểm đó CC cũng có mặt chứng kiến và đồng ý ký tên "Tờ sang đất". Vợ chồng NLQ6 , NLQ7 đã nhận đất sử dụng ổn định từ năm 2005 đến nay nhưng vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Do vậy, ông NLQ5 yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với diện tích đất 4.778,6m^2 thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng giữa vợ chồng ông với vợ chồng bà NLQ3, ông NLQ4 xác lập ngày 17/3/2005, có sự đồng ý của ông CC là người đứng tên quyền sử dụng đất.

Theo đơn yêu cầu độc lập lập ngày 18/7/2018 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ9, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ8 trình bày:

Ngày 02/7/2008 vợ chồng bà có sang nhượng phần đất ruộng của ông CC có diện tích là 1.332,3m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế) tại thửa đất 50 với giá 13,5 chỉ vàng 24K. Tại thời điểm chuyển nhượng năm 2008 vợ chồng bà đã giao cho CC 12 chỉ vàng 24K, còn lại 1,5 chỉ vàng 24K thỏa thuận khi nào tách quyền sử dụng đất sẽ giao đủ cho CC, đến năm 2009 vợ chồng bà có đưa thêm cho CC 01 chỉ vàng 24K, còn nợ lại 0,5 chỉ vàng 24K. Việc chuyển nhượng đất hai bên có lập "Tờ sang đất" ngày 02/7/2008, vợ chồng bà đã nhận sử dụng ổn định từ năm 2008 đến nay, nhưng chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng đất. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 1.332,3m^2 thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng giữa vợ chồng bà với ông CC xác lập ngày 02/7/2008. Bà sẽ trả lại cho những người thừa kế của CC 0,5 chỉ vàng 24K.

Trong quá trình xét xử, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ3, ông NLQ4 không có ý kiến trình bày cho Tòa án.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2019, đã quyết định: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 161; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 674; Điều 675; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm b, mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà NĐ về phân chia di sản của ông CC:

Phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông CC như sau:

1.1/ Giao cho anh NLQ2 và NLQ1, cùng được quyền sử dụng diện tích đất 6.714,5m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận kem theo:

1.2/ Giao cho anh NLQ2 và NLQ1, cùng được quyền sử dụng diện tích đất 3.112,9m^2 (Trong đó diện tích bờ kênh Lung Sen là 149,5m^2) tại thửa 39, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận kèm theo:

Anh NLQ2 và anh NLQ1, cùng được sở hữu toàn bộ cây trồng và căn nhà tạm của CC, tọa lạc trên diện tích đất thửa 39 được giao nêu trên, kết cấu nhà: mái tôl, cột cây gỗ, đòn tay gỗ, vách lá, nền đất.

1.3/ Anh NLQ2 và anh NLQ1, có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà NĐ với số tiền là 205.104.455 đồng (*Hai trăm lẻ năm triệu, một trăm lẻ bốn ngàn, bốn trăm năm mươi lăm đồng)*. NLQ1, NLQ2 mỗi người trả cho NĐ số tiền 102.552.227 đồng (*Một trăm lẻ hai triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi bảy đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày NĐ có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng NLQ1, NLQ2 còn phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

2/ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 17/3/2005 giữa bà NLQ3, ông NLQ4 với ông NLQ5 và bà NLQ7 (Do bà NLQ5 đứng tên người mua đất).

Ông NLQ5 và bà NLQ7 được quyền sử dụng diện tích đất 4.778,6m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận kèm theo:

3/ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 02/7/2008 giữa ông NLQ8, bà NLQ9 với ông CC.

Ông NLQ8 và bà NLQ9 được quyền sử dụng diện tích đất 1.332,3m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận kèm theo:

Buộc ông NLQ8 và bà NLQ9 có nghĩa thanh toán giá trị 0,5 chỉ vàng 24K tương đương số tiền 1.829.000 đồng (*Một triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn đồng*) cho anh NLQ2 và anh NLQ1.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày NLQ1, NLQ2 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Lơ, NLQ9 còn phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

4/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà BĐ đối với các yêu cầu:

- Yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 17/3/2005 giữa bà NLQ3, ông NLQ4 với ông NLQ5 và bà NLQ7 (Do bà NLQ5 đứng tên người mua đất).

- Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 02/7/2008 giữa ông NLQ8, bà NLQ9 với ông CC.

- Yêu cầu bà NĐ trả lại số tiền 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*) và yêu cầu NĐ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 541764 do UBND huyện C cấp ngày 29/10/2009 cho ông CC và bà NĐ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791409 do UBND huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/5/2008 cho ông CC.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

* Ngày 21/01/2019 bị đơn BĐ có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa kế cho bà NĐ diện tích đất thuộc thửa số 39 theo qui định của pháp luật, không đồng ý chia cho NĐ thửa số 50.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn NĐ không rút đơn khởi kiện và bị đơn BĐ giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn BĐ và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên

án sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn bà BĐ là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như: bà NLQ3; ông NLQ4; bà NLQ5; bà NLQ7 ; bà NLQ9 và ông NLQ8 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ 02 lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa, bị đơn bà BĐ cũng là người đại diện cho anh NLQ2, anh NLQ1, rút lại một phần nội dung đơn phản tố là không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông NLQ6, bà NLQ7 với vợ chồng bà NLQ3, ông NLQ4 và hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông CC với vợ chồng ông NLQ8, bà NLQ9, BĐ đồng ý công nhận theo hợp đồng đã sang nhượng. Đồng thời BĐ xin rút lại yêu cầu buộc bà NĐ trả số tiền 25.000.000 đồng và trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do CC đứng tên. Xét thấy, việc BĐ rút lại một phần yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ đối phần yêu cầu mà BĐ rút lại.

[2] Xét kháng cáo của bà BĐ Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: Ông CC chết vào ngày 12/12/2014 âm lịch, như vậy thời điểm mở thừa kế của CC là ngày 12/12/2014, tính đến ngày nguyên đơn bà NĐ khởi kiện là ngày 01/6/2015, thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 và Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về những người thừa kế theo pháp luật của ông CC:

[2.2.1] Cha mẹ đẻ của CC là ông CCC và bà MCC đều đã chết trước CC, CC không có cha mẹ nuôi. CC chung sống như vợ chồng với bà BĐ nhưng không có đăng ký kết hôn, CC và BĐ có 02 người con chung là NLQ2, sinh năm 1990 và NLQ1, sinh năm 1992, sau đó thì BĐ và CC đã không còn chung sống với nhau. Đến năm 2005, CC chung sống như vợ chồng với bà NĐ, đến năm 2009 CC và NĐ làm thủ tục đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/4/2009. CC và NĐ chung sống với nhau không có con chung, ngoài ra CC cũng không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

[2.2.2] Xét về mối quan hệ chung sống như vợ chồng của CC và BĐ : qua xem xét chứng cứ phía NĐ cung cấp cho Tòa án là "đơn xin ly hôn" lập ngày "28.06.06" có chữ ký xác nhận của CC và BĐ . Nội dung tờ "đơn xin ly hôn" thể hiện: thời điểm CC và BĐ chung sống với nhau là vào năm 1988 và đến năm 1996 thì ông, bà đã không còn chung sống. Qua đó, có căn cứ xác định thời điểm CC và BĐ chung sống với nhau như vợ chồng là vào năm 1988, trong quá trình chung sống

ông, bà không có làm thủ tục đăng ký kết hôn, đến năm 1996 thì đã không còn sống chung và đến năm 2006 thì ông, bà thống nhất lập "đơn xin ly hôn" xác nhận chấm dứt mối quan hệ chung sống như vợ chồng. Căn cứ tại điểm b, mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết"* theo quy định này thấy rằng pháp luật không công nhận BĐ và CC là vợ chồng vì ông bà đã chấm dứt mối quan hệ sống chung từ năm 2006 và đến nay cũng không có đăng ký kết hôn. Theo BĐ trình bày: Bà và CC chung sống với nhau kể từ năm 1985, nhưng BĐ không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho sự việc này, đối với lời khai của những người làm chứng do BĐ cung cấp gồm: Bà NLC1, bà NLC2, ông NLC3, bà NLC4, ông NLQ8 cũng không nhớ chính xác CC, BĐ sống chung với nhau từ năm nào. Riêng bà NLC5, trình bày là BĐ và CC tổ chức đám cưới vào năm 1985, khi CC cưới BĐ thì cha mẹ CC đã qua đời, nên mẹ của NLC5 là bà NLC6 (hiện đã chết) đứng ra tổ chức đám cưới cho CC và bà Tâm, ngoài lời trình bày ra NLC5 cũng không có chứng cứ gì để xác định là BĐ và CC tổ chức đám cưới vào năm 1985. Ngoài ra, NLC5 còn trình bày là CC và BĐ tổ chức đám cưới thì hơn một năm sau có con, lời trình bày này của NLC5 cũng phù hợp với lời trình bày của ông NLC3, NLC3 trình bày là ông có dự đám cưới của CC và BĐ nhưng không nhớ năm nào, nhưng sau đám cưới khoảng năm ngoài hai năm thì có con. Đối chiếu với thời gian có con của CC và BĐ thì con của BĐ và CC là NLQ2 sinh năm 1990, nên có cơ sở xác định thời gian chung sống của CC và BĐ là vào năm 1988. Nên lời trình bày của BĐ cho rằng bà và CC sống chung với nhau từ năm 1985 là không có căn cứ.

[2.2.3] Xét mối quan hệ hôn nhân giữa CC và NĐ : Thời điểm CC và NĐ đăng ký kết hôn vào năm 2009, các bên đều đủ điều kiện để xác lập quan hệ hôn nhân với nhau. Vào thời điểm này CC đã không còn chung sống với BĐ , đồng thời mối quan hệ chung sống như vợ chồng giữa CC và BĐ không được pháp luật công nhận, do vậy việc CC kết hôn với NĐ là hoàn toàn hợp pháp và đã được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/4/2009. Từ các tình tiết phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005, xác định những người thừa kế hàng thứ nhất của CC bao gồm 03 người: Bà NĐ, anh NLQ2 và NLQ1.

[3] Xét về di sản thừa kế*:*

[3.1] Qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông CC ngày 13/5/2008 đối với thửa đất số 50; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông CC và bà NĐ ngày 29/10/2009 đối với thửa đất số 39, 02 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng; trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 39 và 50, thể hiện nguồn gốc đất là của ông CCC (cha của CC) cho lại CC thửa đất số 50, cho lại CC và NĐ thửa đất số 39. Kể từ thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 39 và 50 cho đến nay, không có ai phản đối hay khiếu nại

gì, hiện nay giấy chứng nhận vẫn còn giá trị pháp lý. Do vậy, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định toàn bộ thửa đất số 50 là thuộc quyền sử dụng của CC và thửa đất số 39 là tài sản chung của CC và NĐ . BĐ cho rằng thửa đất số 50 là tài sản của bà và CC nên bà yêu cầu chia cho bà một phần, Hội đồng xét xử thấy rằng nguồn gốc phần đất thửa 50 là của cha, mẹ CC cho lại CC, trước khi BĐ vào chung sống với CC thì cha, mẹ CC đã chết. Năm 2008 khi CC đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì BĐ đã không còn chung sống với CC. Đồng thời, Tại phiên tòa BĐ cũng thừa nhận khi về sống chung với CC thì cha, mẹ bà có cho 02 công đất nhưng sau này đã lấy lại nên có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định phần đất thửa 50 là tài sản riêng của CC, BĐ cho rằng thửa đất 39 và thửa đất 50 là tài sản chung của bà và CC nhưng bà không cung cấp được các chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Tuy nhiên, lúc còn sống CC đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 50 cho người khác nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

- CC đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà NLQ3 và ông NLQ4, diện tích 4.778,6m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế) tại thửa đất số 50. Đến năm 2005, thì vợ chồng NLQ3 và NLQ4 chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất này cho vợ chồng ông NLQ5 và bà NLQ7 với giá 24,6 chỉ vàng 24K. Việc chuyển nhượng đất các bên có lập "Tờ sang đất" đề ngày 17/3/2005, NLQ6 nhờ mẹ là bà NLQ5 đứng tên nhận chuyển nhượng dùm, còn số vàng mua đất là của vợ chồng NLQ6 bỏ ra. Việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa vợ chồng NLQ3 và vợ chồng NLQ6 có ông CC chứng kiến, CC cũng thống nhất đồng ý việc chuyển nhượng đất giữa các bên và có ký tên xác nhận chứng kiến sự việc vào "Tờ sang đất" đề ngày 17/3/2005. NLQ6 và NLQ7 đã nhận diện tích đất 4.778,6m^2 tại thửa đất số 50 canh tác kể từ năm 2005 cho đến nay, nhưng vẫn chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay NĐ vẫn đồng ý giao cho vợ chồng NLQ6 được quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng tại thửa đất 50. Về phía BĐ (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của NLQ2 và NLQ1, là những người thừa kế của CC) xác nhận có việc chuyển nhượng đất giữa CC với vợ chồng NLQ3 và giữa vợ chồng NLQ3 với vợ chồng NLQ6 đối với diện tích đất 4.778,6m^2 tại thửa đất số 50, tại phiên tòa BĐ đồng ý ổn định cho vợ chồng NLQ6 được quyền sử dụng phần đất này, đồng ý công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng NLQ3 với vợ chồng NLQ6 . Do đó, yêu cầu độc lập của NLQ6 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất 4.778,6m^2 tại thửa đất số 50 là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Vào năm 2008, CC đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông NLQ8 và bà NLQ9, diện tích 1.332,3m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế) tại thửa đất số 50, với giá 13,5 chỉ vàng 24K, việc chuyển nhượng đất giữa các bên có lập "Tờ sang đất" đề ngày 02/7/2008, phía NLQ8 và NLQ9 đã thanh toán trước cho CC 12 chỉ vàng 24K, còn nợ 1,5 chỉ 24K các bên thỏa thuận khi nào CC làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng NLQ8 sẽ thanh toán đủ, nhưng đến khi CC chết các bên vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Nay NĐ vẫn đồng ý giao cho vợ chồng NLQ8 và NLQ9 được quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng của CC diện tích 1.332,3m^2 tại thửa đất 50. Về phía BĐ (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh NLQ2 và anh NLQ1, là những người thừa kế của CC) xác nhận có việc chuyển nhượng đất giữa CC với vợ chồng NLQ8 nêu trên, BĐ đồng ý ổn định cho vợ chồng

NLQ8 được quyền sử dụng phần đất này không yêu cầu phân chia, bà đồng ý công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa CC với vợ chồng ông Lơ, bà Cẩm. Do vậy, yêu cầu độc lập của ông Lơ, NLQ9 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất 1.332,3m^2 tại thửa đất 50, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét về số vàng ông Lơ, NLQ9 còn nợ lại CC được ghi trong "Tờ sang đất" đề ngày 02/7/2008 là 1,5 chỉ vàng 24K, nhưng theo NLQ8 và NLQ9 cho rằng vào năm 2009 đã trả thêm cho CC 01 chỉ vàng 24K, hiện tại chỉ còn nợ lại 0,5 chỉ vàng 24K, BĐ , NĐ cũng thống nhất hiện nay ông Lơ, NLQ9 chỉ còn nợ CC 0,5 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa, NLQ9 cũng là người đại diện theo ủy quyền của NLQ8 đồng ý giao trả lại 0,5 chỉ vàng 24K cho những người thừa kế của CC, đại diện theo ủy quyền của NĐ không yêu cầu chia số vàng này, đồng ý giao số vàng này cho NLQ2 và anh Trường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Như vậy, Hội đồng xét xử xác định di sản của CC để lại là diện tích đất 6.714,5m^2 tại thửa 50 và ½ thửa đất số 39 (thửa đất 39 là tài sản chung của CC và NĐ với diện tích đo đạc thực tế là 3.112,9m^2), các phần đất này hiện nay do BĐ và các con NLQ2, Lâm Tấn An đang quản lý sử dụng. Ngoài ra trên thửa đất số 39 CC có cất một căn nhà tạm, kết cấu: mái tôl, cột cây gỗ, đòn tay gỗ, vách lá, nền đất cùng một số cây trồng trên đất. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của NĐ là anh UQNĐ không yêu cầu chia thừa kế, đồng ý giao cho các con của CC được quyền sở hữu căn nhà cùng toàn bộ cây trồng trên đất, anh Phong chỉ yêu cầu được nhận giá trị đất tương ứng với phần diện tích NĐ được chia. Về phía BĐ là người đại diện theo ủy quyền của NLQ2, anh Trường cũng đồng ý nhận hiện vật và trả lại giá trị cho NĐ khi phân chia di sản của CC nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét về phân chia di sản thừa kế*:*

[4.1] Di sản của CC để lại là một phần thửa đất số 50 diện tích là 6.714,5m^2 và ½ thửa đất số 39 có diện tích 1.556,45m^2. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất với giá đất mà Tòa án đã định giá và thông báo cho các đương sự. Như vậy, giá trị phần đất CC để lại gồm:

- Thửa 39: (Đất ở 300m^2 x 100.000đ = 30.000.000đ + phần còn lại 2.812,9m^2 x 45.000đ = 126.580.500 đồng) = 156.580.500đồng/2 = 78.290.250 đồng.

- Thửa đất số 50: Diện tích 6.714,5m^2 x 45.000 đồng =302.152.500 đồng.

Tổng giá trị di sản của CC là 380.442.750 đồng. Phân chia cho 03 đồng thừa kế của CC là: bà NĐ, anh NLQ2 và anh NLQ1, mỗi người được hưởng một phần với giá trị là 126.814.250 đồng. NĐ yêu cầu nhận giá trị. Tại phiên tòa, BĐ là người đại diện theo ủy quyền của anh Trường và NLQ2 trình bày trường hợp có chia thừa kế thì phân chia cho anh Trường và NLQ2 đồng sở hữu đối với phần di sản của CC để lại, không cần phải chia cụ thể hiện vật cho từng người để thuận tiện trong việc sử dụng nhà và đất. Căn cứ theo ý chí của các bên nêu trên, Hội đồng xét xử phân chia di sản của CC như sau: Giao cho anh NLQ2 và anh NLQ1, cùng được quyền sử dụng diện tích là 6.714,5m^2 tại thửa đất số 50 và thửa đất số 39, diện tích 3112,9m^2 gắn liền với căn nhà tạm của CC cùng toàn bộ cây trồng trên phần đất. Anh NLQ2 và anh NLQ1, cùng có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cho NĐ với số tiền là 126.814.250 đồng + 78.290.205 đồng (giá trị phần nữa thửa đất 39) = 205.104.455 đồng (Mỗi người trả 102.552.227 đồng).

[4.2] Ông NLQ5 và bà NLQ7 được quyền sử dụng diện tích đất 4.778,6m^2 tại thửa đất số 50 theo yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất được chấp nhận

nêu trên. Ông NLQ8 và bà NLQ9 được quyền sử dụng diện tích đất 1.332,3m^2 tại thửa đất số 50 theo yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất được chấp nhận nêu trên, NLQ8 và NLQ9 có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền trị giá của 0,5 chỉ 24K cho NLQ1, NLQ2 số tiền 1.829.000 đồng.

[5] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[6] Từ những nhận định và phân tích như trên,Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NĐ là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn BĐ là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với qui định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo qui định pháp luật.

[9] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn BĐ (BĐ).

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 161; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 674; Điều 675; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm b, mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà NĐ về phân chia di sản của ông CC:

Phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông CC như sau:

1.1. Giao cho anh NLQ2 và NLQ1, cùng được quyền sử dụng diện tích đất 6.714,5m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận phần đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất đã chuyển nhượng cho ông NLQ8 và bà NLQ9, có số đo: 50,53 m.
- Hường Tây giáp phần đất đã chuyển nhượng cho ông NLQ5 và bà NLQ7, có số đo 52,40 m.
- Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Quốc Toản có số đo 130,70 m.
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông NLQ5 có số đo 134,80 m.

1.2. Giao cho anh NLQ2 và NLQ1, cùng được quyền sử dụng diện tích đất 3.112,9m^2 (Trong đó diện tích bờ kênh Lung Sen là 149,5m^2) tại thửa 39, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông TC1, có số đo 71 m + 3,50 m (Đã trừ lộ xi măng 2m).
- Hướng Tây giáp phần đất ông TC2, có số đo 74 m + 3,50 m (Đã trừ lộ xi măng 2m).
- Hướng Nam giáp Kênh Lung Sen, có số đo 42,60 m.
- Hướng Bắc giáp Lộ xã Chiến đấu, có số đo 41,54 m.

Anh NLQ2 và anh NLQ1, cùng được sở hữu toàn bộ cây trồng và căn nhà tạm của CC, tọa lạc trên diện tích đất thửa 39 được giao nêu trên, kết cấu nhà: mái tôl, cột cây gỗ, đòn tay gỗ, vách lá, nền đất.

1. 3. Anh NLQ2 và anh NLQ1, có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà NĐ với số tiền là 205.104.455 đồng (*Hai trăm lẻ năm triệu, một trăm lẻ bốn ngàn, bốn trăm năm mươi lăm đồng)*. NLQ1, NLQ2 mỗi người trả cho NĐ số tiền 102.552.227 đồng (*Một trăm lẻ hai triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi bảy đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 17/3/2005 giữa bà NLQ3, ông NLQ4 với ông NLQ5 và bà NLQ7 (Do bà NLQ5 đứng tên người mua đất).

Ông NLQ5 và bà NLQ7 được quyền sử dụng diện tích đất 4.778,6m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận phần đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất giao cho NLQ1, NLQ2, có số đo: 52,40 m.
- Hường Tây giáp phần đất ông TC1, và bà NLQ9, có số đo 28,19 m + 48,30 m.
- Hướng Nam giáp phần đất ông NLC3, có số đo 82,79 m.
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông TC3, có số đo 68,80 m.

3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 02/7/2008 giữa ông NLQ8, bà NLQ9 với ông CC.

Ông NLQ8 và bà NLQ9 được quyền sử dụng diện tích đất 1.332,3m^2 tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận phần đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất bà NLQ9, có số đo: 49,91 m.
- Hường Tây giáp phần đất giao cho NLQ1, NLQ2, có số đo 50,53 m.
- Hướng Nam giáp phần đất ông TC4, có số đo 27,40 m.
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông NLQ6, có số đo 27,01 m.

Buộc ông NLQ8 và bà NLQ9 có nghĩa thanh toán giá trị 0,5 chỉ vàng 24K tương đương số tiền 1.829.000 đồng (*Một triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn đồng*) cho anh NLQ2 và anh NLQ1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà BĐ đối với các yêu cầu:

- Yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 17/3/2005 giữa bà NLQ3, ông NLQ4 với ông NLQ5 và bà NLQ7 (Do bà NLQ5 đứng tên người mua đất).

- Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 02/7/2008 giữa ông NLQ8, bà NLQ9 với ông CC.

- Yêu cầu bà NĐ trả lại số tiền 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*) và yêu cầu NĐ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 541764 do UBND huyện C cấp ngày 29/10/2009 cho ông CC và bà NĐ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791409 do UBND huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/5/2008 cho ông CC.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn BĐ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bị đơn đã nộp theo biên lai số 0005147 ngày 21/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, BĐ đã nộp xong.

6. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX C;
- Chi cục TX C;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Thành